|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD-ĐT TIỀN GIANG****TRƯỜNG THCS VÀ THPT** **ĐOÀN TRẦN NGHIỆP****ĐỀ CHÍNH THỨC*****(Đề có 3 trang)*** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1****NĂM HỌC: 2022-2023****MÔN: VẬT LÝ KHỐI 10** ***Ngày kiểm tra: 28/12/2022******Thời gian làm bài: 45 phút*** |

**Câu 1.** Trên lốp ôtô, xe máy, xe đạp người ta phải xẻ rãnh để

 **A.** tiết kiệm vật liệu.

 **B.** giảm diện tích tiếp xúc với mặt đất, giúp xe đi nhanh hơn.

 **C.** làm tăng ma sát giúp xe không bị trơn, trượt.

 **D.** trang trí cho bánh xe đẹp hơn.

**Câu 2.** Độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chuyển động thẳng cho biết

 **A.** quãng đường **B.** độ dịch chuyển. **C.** thời gian. **D.** độ lớn vận tốc.

**Câu 3.** An đẩy Bình một lực có độ lớn 3 N thì Bình tác dụng lại An một lực có độ lớn

 **A.** nhỏ hơn 3 N. **B.** lớn hơn 3 N.

 **C.** không xác định được. **D.** bằng 3 N.

**Câu 4.** Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chuyển động thẳng đều có dạng là

 **A.** đường tròn. **B.** đoạn gấp khúc. **C.** đoạn thẳng. **D.** parabol.

**Câu 5.** Một vật đang chuyển động với vận tốc 4 m/s. Nếu bỗng nhiên các lực tác dụng vào vật mất đi thì

 **A.** vật chuyển động chậm dần rồi dừng lại ngay.

 **B.** vật đổi hướng chuyển động.

 **C.** vật dừng lại ngay.

 **D.** vật tiếp tục chuyển động theo hướng cũ với vận tốc 4 m/s.

**Câu 6.** Khi nói “Mặt Trăng quay quanh Trái Đất” thì vật được chọn làm mốc là

 **A.** Mặt Trăng. **B.** Mặt Trăng và Trái Đất.

 **C.** Mặt Trời. **D.** Trái Đất.

**Câu 7.** Phép đo nào dưới đây không thể là phép đo trực tiếp?

 **A.** Chiều dài của bàn học sinh.

 **B.** Tốc độ trung bình Hạ Long đến Móng Cái.

 **C.** Nhiệt độ cơ thể người.

 **D.** Khối lượng của bao gạo.

**Câu 8.** Để biết vật chuyển động nhanh hay chậm theo một hướng xác định, người ta dùng đại lượng vật lí

 **A.** tốc độ tức thời. **B.** vận tốc tức thời.

 **C.** tốc độ trung bình **D.** vận tốc trung bình

**Câu 9.** Quãng đường và độ dịch chuyển có độ lớn bằng nhau khi chuyển động có quỹ đạo

 **A.** thẳng và không đổi chiều. **B.** đường tròn.

 **C.** đường bất kì. **D.** thẳng và đổi chiều.

**Câu 10.** Trong các cách viết hệ thức của định luật II Niu-tơn sau đây, cách viết nào đúng

 **A.** $F=-m\vec{a}$. **B.** $\vec{F}=-m\vec{a}$. **C.** $\vec{F}=m\vec{a}$. **D.** $\vec{F}=ma$.

**Câu 11.** Để đo tốc độ trung bình trong phòng thí nghiệm phải có dụng cụ đo là

 **A.** thước đo góc và đồng hồ. **B.** thước đo chiều dài và đồng hồ.

 **C.** lực kế và đồng hồ. **D.** thước đo: góc và chiều dài.

**Câu 12.** Cho đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật chuyển động thẳng như hình vẽ. Vật chuyển động thẳng theo chiều âm trong khoảng thời gian



 **A.** từ t2 đến t3. **B.** từ 0 đến t1. **C.** từ t1 đến t2. **D.** từ 0 đến t3.

**Câu 13.** Để đo tốc độ tức thời người ta dùng

 **A.** nhiệt kế. **B.** ampe kế. **C.** lực kế. **D.** tốc kế.

**Câu 14.** Thực hiện đo trực tiếp n lần đại lượng vật lí , ta thu được được các giá trị lần lượt là . Giá trị trung bình của n lần đo trực tiếp đại lượngđược tính bằng công thức

 **A.**  **B.** 

 **C.**  **D.** 

**Câu 15.** Gia tốc của vật được xác định bởi biểu thức

 **A.** $\vec{a}=\frac{\vec{v}-\vec{v\_{0}}}{t+t\_{0}}.$ **B.** $\vec{a}=\frac{∆\vec{x}}{∆t}.$ **C.** $\vec{a}=\frac{∆\vec{v}}{∆t}.$ **D.** $\vec{a}=\frac{\vec{v}+\vec{v\_{0}}}{t-t\_{0}}.$

**Câu 16.** Một vật trượt trên mặt bàn nằm ngang. Biết áp lực của vật lên mặt bàn là 8 N, hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt bàn là 0,1. Lực ma sát trượt mà bàn tác dụng lên vật có độ lớn là

 **A.** 0,8 N. **B.** 8,0 N. **C.** 10 N. **D.** 0,1 N.

**Câu 17.** Một xe chuyển động trên đường thẳng với tốc độ trung bình 2 m/s. Thời gian để xe đi hết quãng đường 780 m là

 **A.** 780 s. **B.** 390 phút. **C.** 195 s. **D.** 390 s.

**Câu 18.** Điều kiện xuất hiện lực ma sát trượt khi

 **A.** vật bị biến dạng.

 **B.** một vật chuyển động lăn trên một bề mặt.

 **C.** một vật đứng yên trên một bề mặt.

 **D.** một vật chuyển động trượt trên một bề mặt.

**Câu 19.** Biển báo  mang ý nghĩa là

 **A.** lưu ý cẩn thận. **B.** chất độc sức khỏe.

 **C.** nơi có chất phóng xạ. **D.** nơi nguy hiểm về điện.

**Câu 20.** Các phương pháp nghiên cứu thường sử dụng trong Vật lí là

 **A.** thực nghiệm và mô hình. **B.** lý thuyết và thực nghiệm.

 **C.** lý thuyết và mô hình. **D.** thí nghiệm và suy luận.

**Câu 21.** Vật chuyển động thẳng từ A sang B như hình vẽ. Độ dịch chuyển có giá trị là



 **A.** – 5 m. **B.** 3 m. **C.** 5 m. **D.** – 2 m.

**Câu 22.** Hai lực cân bằng có đặc điểm

 **A.** cùng giá, cùng chiều và cùng độ lớn.

 **B.** cùng giá, ngược chiều và cùng độ lớn.

 **C.** cùng giá, cùng chiều và khác độ lớn.

 **D.** cùng giá, ngược chiều và khác độ lớn.

**Câu 23.** Đại lượng nào có đơn vị là Ampe

 **A.** Nhiệt độ **B.** Khối lượng

 **C.** Cường độ dòng điện **D.** Cường độ ánh sáng

**Câu 24.** Một máy bay phản lực có tốc độ 700 km/h. Nếu muốn bay liên tục trên khoảng cách 1400 km thì máy bay này phải bay trong thời gian

 **A.** 1 h. **B.** 2,5 h. **C.** 2 h. **D.** 1,5 h.

**Câu 25.** Đơn vị đo của tốc độ trong hệ SI là

 **A.** m2.s. **B.** m/s. **C.** m/s2. **D.** m.s.

**Câu 26.** Một vật có khối lượng 1 kg chuyển động dưới tác dụng của một lực có độ lớn 2N. Gia tốc vật thu được có độ lớn là

 **A.** 2 m/s2. **B.** 0,2 m/s2. **C.** 4 m/s2. **D.** 0,5 m/s2.

**Câu 27.** Phương trình liên hệ giữa đường đi, vận tốc và gia tốc của chuyển động chậm dần đều (a ngược dấu với v0 và v) là :

 **A.** $v^{2}-v\_{0}^{2}=-2as$ **B.** $v^{2}+v\_{0}^{2}=-2as$ **C.** $v^{2}+v\_{0}^{2}=2as$ **D.** $v^{2}-v\_{0}^{2}=2as$

**Câu 28.** Trong các thí nghiệm vật lí phổ thông, các thiết bị có nguy cơ mất an toàn cao nhất là thiết bị

 **A.** sử dụng điện. **B.** nhiệt. **C.** quang học. **D.** cơ.

II. Tự luận (3 điểm).

**Câu 1**(1 điểm): Trong đời sống nếu thực hiện thao tác cắm phích điện như hình bên dưới thì có gây ra nguy hiểm không? Vì sao? Nêu ngắn gọn cách phòng tránh.



**Câu 2** (1 điểm): Chạy bộ mỗi ngày là cách tập luyện đơn giản và hiệu quả để duy trì sức khoẻ tốt và chống lại bệnh như béo phì, tim mạch…..

 Một người duy trì chế độ tập mỗi ngày như sau: 15 phút đầu đi bộ với tốc độ trung bình là và 45 phút sau chạy bộ với tốc độ trung bình là18km/h. Tính tốc độ trung bình người khi thực hiện chế độ tập.

**Câu 3** (1 điểm): Một đoàn tàu bắt đầu rời ga và chuyển động thẳng nhanh dần đều. Sau thời gian 1 phút thì tàu đạt tốc độ 36 km/h.

a/ Tính gia tốc của đoàn tàu

b/ Tính quãng đường mà đoàn tàu đi được trong thời gian trên

***------ HẾT ------***

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT TỈNH TIỀN GIANG**TRƯỜNG THCS VÀ THPT** **ĐOÀN TRẦN NGHIỆP**-------------------- | **HƯỚNG DẪN CHẤM** **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ INĂM HỌC 2022 - 2023MÔN: VẬT LÍ 10** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đề\câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 101 | C | D | D | C | D | D | B | C | A | C | B | A | D | A |
| 102 | D | A | A | B | C | C | C | D | A | B | B | C | A | D |
| 103 | B | C | D | C | A | C | B | C | B | A | A | B | B | D |
| 104 | C | B | A | C | C | B | D | B | C | D | D | B | D | D |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đề\câu | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| 101 | C | A | B | D | D | B | C | B | C | C | C | A | D | A |
| 102 | B | B | A | B | A | B | A | C | B | B | A | A | D | A |
| 103 | C | C | B | A | A | C | A | C | C | B | B | B | A | B |
| 104 | A | C | B | B | D | C | A | C | D | D | A | C | A | C |

II. Tự luận (3 điểm)

Câu 1:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 1 | Có gây nguy hiểm | 0.25 |
| Vì dòng điện có thể đi qua cơ thể người thông qua chân chui cắm điện | 0.25 |
| Rút và cắm phích điện đúng cáchMang bao tay, chân mang dép cách điệnĐọc kỹ hướng dẫn sử dụng thiết bị điện… | 0.25 đ mỗi ý (tối đa 0.5 đ) |
| 2 | Đổi đơn vịt1 = 15 phút = 900 sv1 = 3 km/h = 0,83 m/s | 0,25 |
| t1 = 45 phút = 2700 sv1 = 18 km/h = 5 m/s |
| Vtb = (s1 + s2)/(t1 + t2) | 0,25 |
| = (0,83x900+2700x5)/(900+2700) | 0,25 |
| = 3,95 m/s | 0,25 |
| 3 | a/ gia tốc a=(v-v0)/t | 0,25 |
| = 0,167 m/s2 | 0,25 |
| b/ Quãng đường s= v0t+ a.t2/2 | 0,25 |
| = 0,167x602/2 = 300,6 m | 0,25 |